

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A102

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 06/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8801	18810640006	SV8962286	Vũ Tuấn	An	23/7/2000		
2	TA8802	19810850001	SV8962287	Bùi Trần Bảo	Anh	10/1/2001		
3	TA8803	20810310073	SV8962288	Đặng Phương	Anh	1/1/2002		
4	TA8804	19810810125	SV8962289	Đặng Phương	Anh	28/11/2001		
5	TA8805	18810230045	SV8962290	Lê Duy	Anh	16/8/2000		
6	TA8806	19810720030	SV8962291	Lê Minh	Anh	10/7/2001		
7	TA8807	19810720295	SV8962292	Lê Ngọc Đức	Anh	21/9/2001		
8	TA8808	19810110144	SV8962293	Mai Việt	Anh	2/9/2001		
9	TA8809	19810340424	SV8962294	Ngô Đức	Anh	28/8/2001		
10	TA8810	19810720235	SV8962295	Nguyễn Đức	Anh	25/10/2001		
11	TA8811	19810840049	SV8962296	Nguyễn Lan	Anh	24/10/2001		
12	TA8812	19810720165	SV8962297	Nguyễn Mai	Anh	25/10/2001		
13	TA8813	19810720028	SV8962298	Nguyễn Tiến	Anh	10/12/2001		
14	TA8814	18810340468	SV8962299	Trần Diệp	Anh	27/7/2000		
15	TA8815	18810620105	SV8962300	Đặng Thanh	Bình	6/7/2000		
16	TA8816	19810230023	SV8962301	Doãn Minh	Châu	16/9/2001		
17	TA8817	19810710266	SV8962302	Nguyễn Thị Minh	Châu	2/1/2001		
18	TA8818	19810720040	SV8962303	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/8/2001		
19	TA8819	19810820054	SV8962304	Phan Phương	Chi	17/11/2001		
20	TA8820	18810220027	SV8962305	Bùi Minh	Chiến	16/7/2000		
21	TA8821	19810720032	SV8962306	Dương Kiều	Chinh	12/6/2001		
22	TA8822	19810810174	SV8962307	Nguyễn Thị	Chinh	19/12/1994		
23	TA8823	19810720174	SV8962308	Lương Trọng	Đại	17/9/2001		
24	TA8824	18810430019	SV8962309	Nguyễn Văn	Đào	14/7/2000		

25	TA8825	19810720288	SV8962310	La Văn Thành	Đạt	14/11/2001		
26	TA8826	19810720082	SV8962311	Nguyễn Thành	Đạt	19/5/2001		
27	TA8827	19810420079	SV8962312	Nguyễn Tiến	Đạt	11/2/2001		
28	TA8828	19810510118	SV8962313	Nguyễn Xuân	Đạt	12/7/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A104
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 8h15 Ngày thi: 06/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8829	18810430077	SV8972314	Tổng Thành	Đạt	9/11/2000		
2	TA8830	19810710042	SV8972315	Nguyễn Thị	Diệu	1/3/2001		
3	TA8831	19810840035	SV8972316	Lưu Hải	Đông	19/10/2001		
4	TA8832	19810720172	SV8972317	Lương Trọng	Đồng	17/9/2001		
5	TA8833	19819120141	SV8972318	Bùi Minh	Đức	29/10/2001		
6	TA8834	19810170187	SV8972319	Đỗ Trọng	Đức	29/3/2001		
7	TA8835	18810310013	SV8972320	Nguyễn Tiến	Đức	23/10/2023		
8	TA8836	19810430140	SV8972321	Phạm Tuấn	Đức	24/8/2000		
9	TA8837	19810810053	SV8972322	Đặng Thị	Dung	13/1/2001		
10	TA8838	19810820057	SV8972323	Lê Thị Kim	Dung	11/11/2001		
11	TA8839	19810000144	SV8972324	Lê Hoàng Tấn	Dũng	2/11/2001		
12	TA8840	19810840042	SV8972325	Nguyễn Chí	Dũng	3/2/2001		
13	TA8841	19810110347	SV8972326	Nguyễn Tiến	Dũng	27/1/2000		
14	TA8842	1781110119	SV8972327	Nguyễn Việt	Dũng	25/1/1999		
15	TA8843	19810550201	SV8972328	Vũ Việt	Dũng	19/11/2001		
16	TA8844	19810850003	SV8972329	Hoàng Minh	Dương	23/2/2001		
17	TA8845	18810110137	SV8972330	Ma Ngọc	Dương	11/2/2000		
18	TA8846	19810810015	SV8972331	Phan Yến	Dương	1/9/2001		
19	TA8847	18810620066	SV8972332	Trần Danh	Dương	3/2/2000		
20	TA8848	19810720209	SV8972333	Trần Quý	Dương	16/10/2001		
21	TA8849	19810840005	SV8972334	Trần Khương	Duy	18/12/2001		
22	TA8850	19810110043	SV8972335	Bùi Thị Mỹ	Duyên	3/4/2001		
23	TA8851	19810810077	SV8972336	Trương Thị	Duyên	28/4/2001		
24	TA8852	19810810123	SV8972337	Đỗ Hương	Giang	26/4/2001		

25	TA8853	19810810057	SV8972338	Hà Hương	Giang	13/12/2001		
26	TA8854	19810820007	SV8972339	Lê Đăng	Giang	31/1/2001		
27	TA8855	19810340520	SV8972340	Nguyễn Trường	Giang	31/8/2001		
28	TA8856	19810810070	SV8972341	Đỗ Thanh	Hà	18/12/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A105
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 8h15 Ngày thi: 06/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8857	19810720275	SV8982342	Đỗ Văn	Hà	26/8/2001		
2	TA8858	19810830149	SV8982343	Hà Thị Thu	Hà	12/11/2001		
3	TA8859	19810110007	SV8982344	Nghiêm Khánh	Hà	27/6/2001		
4	TA8860	19810820074	SV8982345	Nguyễn Chiêu	Hạ	25/5/2001		
5	TA8861	18810430007	SV8982346	Nguyễn Đức	Hải	16/4/2000		
6	TA8862	19810720109	SV8982347	Nguyễn Minh	Hải	2/6/2001		
7	TA8863	ĐVThs	SV8982348	Nguyễn Thiện	Hải	11/7/1981		
8	TA8864	18810810119	SV8982349	Nguyễn Thị	Hằng	29/10/2000		
9	TA8865	19810820001	SV8982350	Vũ Thuý	Hằng	17/9/2001		
10	TA8866	19810830156	SV8982351	Hoàng Thuý	Hạnh	5/8/2001		
11	TA8867	19810720157	SV8982352	Đỗ Thu	Hiền	3/4/2001		
12	TA8868	18810310259	SV8982353	Đặng Văn	Hiếu	2/7/2000		
13	TA8869	18810000029	SV8982354	Lại Minh	Hiếu	5/1/2000		
14	TA8870	18810210016	SV8982355	Lò Trung	Hiếu	30/8/2000		
15	TA8871	18819120016	SV8982356	Ngô Minh	Hiếu	25/12/2000		
16	TA8872	19810720182	SV8982357	Nguyễn Chí	Hiếu	11/10/2001		
17	TA8873	19810540003	SV8982358	Trần Minh	Hiếu	10/5/2001		
18	TA8874	18810310392	SV8982359	Trần Trung	Hiếu	11/9/2000		
19	TA8875	19810810129	SV8982360	Hoàng Thị Việt	Hoa	22/4/2001		
20	TA8876	19810720027	SV8982361	Nguyễn Thái	Hoà	14/10/2001		
21	TA8877	19810810027	SV8982362	Nguyễn Thị	Hòa	20/9/2001		
22	TA8878	19810810056	SV8982363	Vũ Thị	Hoài	1/4/2001		
23	TA8879	1781610028	SV8982364	Trần Văn	Hoàn	29/3/1999		
24	TA8880	19810510115	SV8982365	Bùi Duy	Hoàng	22/11/2001		

25	TA8881	19810110123	SV8982366	Nguyễn Hữu Việt	Hoàng	16/4/2001		
26	TA8882	19810000146	SV8982367	Phạm Trung	Hoàng	24/12/2001		
27	TA8883	19810170219	SV8982368	Phạm Văn	Hoàng	7/9/2001		
28	TA8884	19810820062	SV8982369	Hoàng Thị	Huệ	10/11/2001		
29	TA8885	19810810152	SV8982370	Nguyễn Thị Minh	Huệ	14/9/2000		
30	TA8886	19810430236	SV8982371	Nguyễn Văn	Hùng	28/10/2000		
31	TA8887	19810820024	SV8982372	Đặng Tiến	Hưng	19/4/2001		
32	TA8888	ĐVThs	SV8982373	Ngô Văn	Hưng	8/9/1995		
33	TA8889	19810620062	SV8982374	Tạ Thành Minh	Hưng	3/7/2001		
34	TA8890	19810720220	SV8982375	Đỗ Mai	Hương	1/12/2001		
35	TA8891	19810810072	SV8982376	Lý Diệu	Hương	31/12/2001		
36	TA8892	19810810158	SV8982377	Nguyễn Mai	Hương	25/2/2001		
37	TA8893	19810720069	SV8982378	Nguyễn Thị Thanh	Hương	1/2/2001		
38	TA8894	19810810042	SV8982379	Phạm Thị	Hương	23/8/2001		
39	TA8895	19810710097	SV8982380	Phạm Thế	Hữu	10/2/2001		
40	TA8896	20810000273	SV8982381	Chu Ngọc Tường	Huy	12/7/2002		
41	TA8897	19810430209	SV8982382	Dương Văn	Huy	2/8/2001		
42	TA8898	19810110031	SV8982383	Trần Đức	Huy	2/1/2001		
43	TA8899	19810810134	SV8982384	Bùi Thị Ngọc	Huyền	25/3/2001		
44	TA8900	19810810047	SV8982385	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	15/11/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A107

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 06/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8901	19810720067	SV8992386	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	17/10/2001		
2	TA8902	19810720128	SV8992387	Nguyễn Thu	Huyền	24/1/2001		
3	TA8903	18819110007	SV8992388	Lương Ngọc	Huỳnh	23/8/2000		
4	TA8904	19810170304	SV8992389	Phạm Quang	Khải	25/7/2001		
5	TA8905	19810830184	SV8992390	Trần Đăng	Khôi	12/3/2001		
6	TA8906	18810320105	SV8992391	Vi Trung	Kiên	29/5/2000		
7	TA8907	19810170284	SV8992392	Hà Phúc	Lâm	18/9/2001		
8	TA8908	19819120004	SV8992393	Nguyễn Văn	Lâm	3/11/2001		
9	TA8909	ĐVThs	SV8992394	Nguyễn Việt Tùng	Lâm	27/7/1994		
10	TA8910	19810720269	SV8992395	Đoàn Thị	Lan	28/7/2001		
11	TA8911	19810810131	SV8992396	Lê Thị	Lan	6/12/2001		
12	TA8912	19810710151	SV8992397	Nguyễn Thị	Lan	21/9/2001		
13	TA8913	ĐVThs	SV8992398	Nguyễn Thị Hương	Lan	4/2/1997		
14	TA8914	20810810094	SV8992399	Dương Thị Hương	Liên	7/11/2001		
15	TA8915	20810850060	SV8992400	Nguyễn Thị Hà	Liên	29/3/2002		
16	TA8916	18810620106	SV8992401	Bùi Khắc	Linh	11/2/2000		
17	TA8917	19810810150	SV8992402	Hoàng Diệu	Linh	14/10/2000		
18	TA8918	1581830030	SV8992403	Nguyễn Đức	Linh	12/8/1997		
19	TA8919	19810810088	SV8992404	Nguyễn Thị	Linh	17/7/2001		
20	TA8920	19810810122	SV8992405	Tổng Khánh	Linh	15/9/2001		
21	TA8921	19810850004	SV8992406	Trịnh Hoài	Linh	23/5/2001		
22	TA8922	19819110007	SV8992407	Phạm Hồng Phong	Lĩnh	20/7/2001		
23	TA8923	19810720205	SV8992408	Hoàng Thị	Loan	22/10/2001		
24	TA8924	19810810051	SV8992409	Nguyễn Thị	Loan	9/2/2001		

25	TA8925	20810000120	SV8992410	Vũ Thị	Loan	7/4/2002		
26	TA8926	19810810096	SV8992411	Vũ Thị Thanh	Loan	26/7/2001		
27	TA8927	18810310610	SV8992412	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000		
28	TA8928	18810210007	SV8992413	Đào Hải	Long	11/5/2000		
29	TA8929	18810210015	SV8992414	Đinh Duy Hoàng	Long	3/12/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 06/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8930	18810110272	SV9012415	Lê Thanh	Long	29/4/2000		
2	TA8931	19810110296	SV9012416	Nguyễn Đức	Long	30/8/2001		
3	TA8932	19810820048	SV9012417	Nguyễn Hoàng	Long	28/1/2001		
4	TA8933	18810110172	SV9012418	Từ Hoàng Phi	Long	21/10/2000		
5	TA8934	19810720033	SV9012419	Bùi Thị Hà	Ly	1/9/2001		
6	TA8935	19810810089	SV9012420	Đỗ Thị	Ly	27/2/2001		
7	TA8936	19810810111	SV9012421	Nguyễn Khánh	Ly	17/7/2001		
8	TA8937	20810820066	SV9012422	Đào Thu	Mai	20/3/2002		
9	TA8938	ĐVThs	SV9012423	Trần Quỳnh	Mai	1/8/1995		
10	TA8939	19810810177	SV9012424	Trần Thị Ngọc	Mai	6/3/2001		
11	TA8940	19810720293	SV9012425	Vũ Quỳnh	Mai	9/10/2001		
12	TA8941	19810540193	SV9012426	Nguyễn Đỗ	Mạnh	20/8/2001		
13	TA8942	19810710206	SV9012427	Đinh Nhật	Minh	27/2/2001		
14	TA8943	18810410191	SV9012428	Nguyễn Nhật	Minh	21/3/2000		
15	TA8944	19810720010	SV9012429	Trần Đức	Minh	5/7/2001		
16	TA8945	18810310608	SV9012430	Trần Hữu Tiến	Minh	21/12/2000		
17	TA8946	ĐVThs	SV9012431	Ngô Huyền	My	5/10/1994		
18	TA8947	18810110101	SV9012432	Trần Hoài	Nam	14/8/2000		
19	TA8948	19810820068	SV9012433	Trịnh Văn	Nam	1/7/2001		
20	TA8949	19810810139	SV9012434	Bùi Nguyệt	Nga	4/2/2001		
21	TA8950	19810720107	SV9012435	Hứa Minh	Nga	12/10/2001		
22	TA8951	19810720023	SV9012436	Nguyễn Quỳnh	Nga	28/11/2001		
23	TA8952	1781810153	SV9012437	Đặng Thị Kim	Ngân	8/9/1999		
24	TA8953	19810810041	SV9012438	Nguyễn Thị	Ngân	14/1/2001		

25	TA8954	19810710070	SV9012439	Bùi Thị Hồng	Ngọc	9/2/2001		
26	TA8955	19810810128	SV9012440	Đặng Bích	Ngọc	22/12/2001		
27	TA8956	19810820069	SV9012441	Hoàng Đình	Ngọc	27/11/2001		
28	TA8957	19810810013	SV9012442	Nguyễn Minh	Ngọc	1/8/2001		
29	TA8958	19810230006	SV9012443	Nguyễn Thị	Ngọc	14/6/2001		
30	TA8959	18810310079	SV9012444	Tổng Minh	Ngọc	29/3/2000		
31	TA8960	19810810055	SV9012445	Lê Thị Thanh	Nhàn	26/5/2001		
32	TA8961	19810310242	SV9012446	Nguyễn Tuấn	Nhật	5/6/2001		
33	TA8962	19810810054	SV9012447	Hoàng Lan	Nhi	15/5/2001		
34	TA8963	19810000115	SV9012448	Trịnh Thị	Như	25/3/2001		
35	TA8964	19810840045	SV9012449	Hà Phương	Nhung	1/10/2001		
36	TA8965	19810720108	SV9012450	Lê Hồng	Nhung	30/10/2001		
37	TA8966	19810810186	SV9012451	Vũ Thị Hồng	Nhung	24/8/2001		
38	TA8967	19810850013	SV9012452	Nguyễn Khánh	Nhường	21/6/2001		
39	TA8968	19810720021	SV9012453	Phạm Thị Ngọc	Oanh	8/7/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)